

CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG ĐỒNG NAI/
DONG NAI TRANSPORTATION CONSTRUCTION
JOINT STOCK COMPANY

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Số: 129/CV-DGT

Đồng Nai, ngày 28 tháng 08 năm 2026.
Dong Nai, August 28, 2026.

V/v: Giải trình chênh lệch các chỉ tiêu tài chính của BCTC Hợp nhất sau soát xét giữa niên độ năm 2026, kết thúc tại ngày 30/06/2026.

Subject: Explanation of variances in financial figures between the reviewed interim consolidated financial statements for the period ended June 30, 2026.

Kính gửi/ Dear : - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/ State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng Khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

- Tên Doanh Nghiệp/ Business Name : Công Ty Cổ Phần Công Trình Giao Thông Đồng Nai /Dong Nai Transport Infrastructure Joint Stock Company
- Mã chứng khoán/ Stock ticker symbol : DGT
- Địa chỉ/ Address : 200 đường Nguyễn Ái Quốc, phường Trảng Dài, thành phố Đồng Nai/ 200 Nguyen Ai Quoc Street, Trang Dai Ward, Dong Nai City
- Điện thoại/ Phone : 0251 3899860 Fax: 0251 3899750
- Website: <https://dgtc.vn>
Căn cứ vào kết quả kiểm toán báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2026, kết thúc tại ngày 30/06/2026 do công ty kiểm toán độc lập thực hiện. Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai xin giải trình các nguyên nhân dẫn đến chênh lệch giữa số liệu do công ty tự lập và số liệu sau kiểm toán như sau/ Based on the results of the independent audit of the interim financial statements for the period ending June 30, 2026, Dong Nai Transport Infrastructure Construction Joint Stock Company hereby provides an explanation regarding the discrepancies between the figures prepared by the Company and the audited figures, as follows:

ĐVT: Việt nam đồng/ VND

STT No	Chỉ tiêu/ Target	Mã số Code	Kỳ này/ In this issue (Tự lập/ Independence)	Kỳ này (Kiểm toán) Current period (Audit)	Chênh lệch (KT-Cty) Variance (Audit - Company)	Nguyên nhân/ Reason
A	BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH <i>Statement of Financial Position</i>					
I	CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN/ <i>SHORT-TERM RECEIVABLES</i>	130				
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng/ <i>Short-term trade receivables</i>	131	333.702.921.330	333.884.841.330	181.920.000	Phân loại sai công nợ nội bộ/ Misclassification of intercompany receivables payables
2	Phải thu nội bộ ngắn hạn/ <i>Short-term internal receivables</i>	133	15.322.605.011	0	(15.322.605.011)	Phân loại sai công nợ nội bộ/ Misclassification of intercompany receivables payables
3	Phải thu ngắn hạn khác/ <i>Other short-term receivables</i>	135	554.236.858.056	557.298.134.731	3.061.276.675	Phân loại sai công nợ nội bộ/ Misclassification of intercompany receivables payables
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi <i>Provision for doubtful short-term receivables</i>	136	(68.522.650.798)	(68.509.450.798)	13.200.000	Cập nhật sai/ Incorrect update
II	NỢ NGẮN HẠN/ SHORT-TERM DEBT	310			0	
1	Phải trả người bán ngắn hạn/ <i>Short-term accounts payable to suppliers</i>	311	241.722.932.330	241.904.852.330	181.920.000	Phân loại sai công nợ nội bộ/ Misclassification of intercompany receivables payables
2	Phải trả cổ tức, lợi nhuận <i>Payment of dividends and profits</i>	313	0	211.792.770	211.792.770	Cập nhật theo TT99/ Updated in accordance with Circular 99
3	Phải trả nội bộ ngắn hạn/ <i>Short-term internal payables</i>	317	15.322.605.011	0	(15.322.605.011)	Phân loại sai công nợ nội bộ/ Misclassification of intercompany receivables payables
4	Phải trả ngắn hạn khác/ <i>Other short-term payables</i>	320	10.054.996.355	12.008.617.467	1.953.621.112	Phân loại sai công nợ nội bộ/ Misclassification of intercompany receivables payables
5	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn/ <i>Short-term loans and finance lease liabilities</i>	321	26.557.946.379	24.023.974.422	(2.533.971.957)	Phân loại lại ngắn hạn và dài hạn/ Reclassification into short-term and long-term
III	NỢ DÀI HẠN/ Long-term debt	330				

1	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn/ <i>Long-term loans and finance lease liabilities</i>	339	239.521.600.000	242.951.434.750	3.429.834.750	Phân loại lại ngắn hạn và dài hạn/ <i>Reclassification into short-term and long-term</i>
2	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả/ <i>Deferred tax liability</i>	342	0	2.900.972.558	2.900.972.558	Cập nhật thiếu/ <i>Incomplete update</i>
IV	VỐN CHỦ SỞ HỮU/ OWNERS' EQUITY	400				
1	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ <i>Undistributed profit after tax</i>	420	47.071.796.537	44.179.952.387	(2.891.844.150)	Phân loại lại doanh thu và chi phí nội bộ/ <i>Reclassification of internal revenue and expenses</i>
2	- LNST chưa phân phối lũy kế từ các năm trước/ <i>Accumulated undistributed profit after tax from prior years</i>	420a	39.653.796.637	35.967.233.827	(3.686.562.810)	Phân loại lại doanh thu và chi phí nội bộ/ <i>Reclassification of internal revenue and expenses</i>
3	- LNST chưa phân phối kỳ này/ <i>Undistributed profit after tax for the period</i>	420b	7.417.999.900	8.212.718.559	794.718.659	Phân loại lại doanh thu và chi phí nội bộ/ <i>Reclassification of internal revenue and expenses</i>
4	Lợi ích cổ đông không kiểm soát/ <i>Non-controlling interests</i>	429	(11.639.630.824)	(11.635.559.232)	4.071.592	Phân loại lại doanh thu và chi phí nội bộ/ <i>Reclassification of internal revenue and expenses</i>
B	BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH/ Income Statement					
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ/ <i>Revenue from sales and rendering of services</i>	01	337.428.357.265	337.098.357.265	(330.000.000)	Phân loại lại Doanh thu nội bộ/ <i>Reclassification of internal revenue</i>
2	Chi phí tài chính/ <i>Financial costs</i>	23	12.982.324.577	11.786.525.017	(1.195.799.560)	Phân loại lại chi phí loại trừ/ <i>Reclassification of excluded costs</i>
	- Trong đó: chi phí đi vay / <i>Of which: borrowing costs</i>	24	-	11.782.314.057	11.782.314.057	Trình bày thiếu/ <i>Incomplete presentation</i>
3	Thu nhập khác/ <i>Other income</i>	31	13.594.205.426	13.008.516.352	(585.689.074)	Không thể hiện doanh thu và chi phí từ thanh lý tài sản/ <i>Does not reflect revenue and expenses from asset disposal.</i>
4	Chi phí khác / <i>Other expenses</i>	32	2.616.408.825	2.030.719.751	(585.689.074)	Không thể hiện doanh thu và chi phí từ thanh lý tài sản/ <i>Does not reflect revenue and expenses from asset disposal.</i>
5	Chi phí thuế TNDN hoãn lại/ <i>Deferred corporate income tax expense</i>	52	-	401.080.901	401.080.901	Cập nhật thiếu/ <i>Incomplete update</i>
6	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ/ <i>Profit after tax of the parent company</i>	61	7.417.999.900	8.212.718.559	794.718.659	Phân loại lại doanh thu và chi phí nội bộ/ <i>Reclassification of internal revenue and expenses</i>

Công ty đã tiến hành điều chỉnh lại toàn bộ hệ thống sổ sách kế toán theo đúng số liệu trên báo cáo tài chính soát xét giữa niên độ năm 2026, kết thúc ngày 30/06/2026 do công ty kiểm toán độc lập thực hiện và cam kết số liệu giải trình trên là hoàn toàn chính xác/ *The Company has adjusted its entire accounting record system to align with the figures in the reviewed interim financial statements for the period ending June 30, 2026—conducted by an independent audit firm—and affirms that the explanatory data provided is entirely accurate.*

Trân trọng/ *Best regards,*

Nơi nhận/ *Recipients:*

- Như trên/ *As above;*
- Lưu KT/ *Save KT.*

CTCP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG ĐỒNG NAI
 Dong Nai Transport Construction Joint Stock Company
 TÔNG GIÁM ĐỐC/ General Director
 NGUYỄN KHOA